

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico

Mẫu số B 01 – DN

Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa-
Cầu Giấy -HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		59,304,505,305	59,374,412,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,421,243,691	4,130,978,162
1. Tiền	111	V.03	1,413,743,691	3,123,478,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,007,500,000	1,007,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	86,174,400	67,050,237
1. Đầu tư ngắn hạn	121		302,325,055	302,325,055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(216,150,655)	(235,274,818)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,970,476,987	31,525,710,529
1. Phải thu khách hàng	131		20,152,955,965	23,082,537,862
2. Trả trước cho người bán	132		9,380,141,274	7,954,042,919
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,904,382,274	3,956,132,274
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,467,002,526)	(3,467,002,526)
IV. Hàng tồn kho	140		11,258,417,458	9,767,279,036
1. Hàng tồn kho	141		11,258,417,458	9,767,279,036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,568,192,769	13,883,395,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	201,013,199	280,451,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,775,654,792	1,940,220,573
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	11,591,524,778	11,662,723,068
			78,106,018,137	78,334,110,327
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,333,996,678	67,612,705,843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17,728,996,638	17,573,018,752
- Nguyên giá	222		23,895,340,627	23,020,806,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,166,343,989)	(5,447,787,875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29,126,660	31,696,661

- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22,273,340)	(19,703,339)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	49,575,873,380	50,007,990,430
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,283,674,609	10,319,981,009
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,924,876,909	5,924,876,909
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	10,190,862,000	10,190,862,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,832,064,300)	(5,795,757,900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		488,346,850	401,423,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	406,346,850	319,423,475
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268		82,000,000	82,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		137,410,523,442	137,708,523,315
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45,309,042,809	45,546,648,796
I. Nợ ngắn hạn	310		44,941,857,172	45,179,463,159
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	-	
2. Phải trả người bán	312		32,279,477,248	33,021,580,348
3. Người mua trả tiền trước	313		4,508,417,804	3,228,938,064
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2,766,384,451	2,747,898,684
5. Phải trả người lao động	315	V.13	481,159,347	791,717,663
6. Chi phí phải trả	316		198,797,746	733,752,955
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,865,089,578	4,783,844,447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(157,469,002)	(128,269,002)
II. Nợ dài hạn	330		367,185,637	367,185,637
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	367,185,637	367,185,637
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		92,101,480,633	92,161,874,519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	92,101,480,633	92,161,874,519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		807,672,120	807,672,120
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		724,415,361	724,415,361
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6,042,636,848)	(5,982,242,962)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		137,410,523,442	137,708,523,315

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Mai Hồng Bằng

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có tì

Đơn vị: Công ty cổ phần Vinavico

Địa chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa- Cầu

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7,009,563,641	5,064,348,859	7,009,563,641	5,064,348,859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,009,563,641	5,064,348,859	7,009,563,641	5,064,348,859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,607,795,435	3,018,676,769	5,607,795,435	3,018,676,769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,401,768,206	2,045,672,090	1,401,768,206	2,045,672,090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(12,411,829)	283,842,056	(12,411,829)	283,842,056
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17,408,805	(511,121,700)	17,408,805	(511,121,700)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		348,354,840	595,945,455	348,354,840	595,945,455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,090,918,436	1,877,548,964	1,090,918,436	1,877,548,964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(67,325,704)	367,141,427	(67,325,704)	367,141,427
11. Thu nhập khác	31		6,931,818	-	6,931,818	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,931,818	-	6,931,818	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(60,393,886)	367,141,427	(60,393,886)	367,141,427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	24,954,357	-	24,954,357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(60,393,886)	342,187,070	(60,393,886)	342,187,070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(8)	43	(8)	43

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico
Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa- Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: vnđ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11,841,537,812	10,527,071,720
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(6,849,450,769)	(4,725,291,201)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(976,273,372)	(747,119,312)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(226,568)	(29,564,515)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		494,536,250	1,764,737,181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,199,857,824)	(3,914,270,797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		310,265,529	2,875,563,076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,000,000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

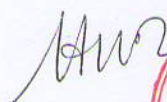
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(1,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	290,265,529	1,375,563,076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,130,978,162	2,755,415,086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34 4,421,243,691	4,130,978,162

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa Huệ

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bàng

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vianvico là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 28 lô 1B Khu đô thị mới Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, tư vấn

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103008626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 04 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 01 năm 2011 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ❖ Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê;
- ❖ Kinh doanh bất động sản;
- ❖ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- ❖ Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ❖ San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ;
- ❖ Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- ❖ Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- ❖ Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng;
- ❖ Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- ❖ Xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- ❖ Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử;
- ❖ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ❖ Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- ❖ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- ❖ Ủy thác xuất nhập khẩu;
- ❖ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán);
- ❖ Sản xuất, thiết kế phần mềm;

- ❖ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ❖ Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- ❖ Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ❖ Tư vấn đầu tư khai thác mỏ;
- ❖ Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);
- ❖ Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ❖ Sản xuất sắt, thép, gang;
- ❖ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ❖ Sản xuất linh kiện điện tử;
- ❖ Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- ❖ Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- ❖ Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện;
- ❖ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- ❖ Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- ❖ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ❖ Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình;
- ❖ Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- ❖ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ❖ Bán buôn mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- ❖ Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;

- ❖ Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- ❖ Lập trình máy vi tính;
- ❖ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhận được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản cho vay (tổ chức và cá nhân vay theo từng kế ước vay) đơn vị ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	10,400,874	61,511,550
Tiền gửi ngân hàng	1,403,342,817	2,994,466,612
Các khoản tương đương tiền	3,007,500,000	1,075,000,000
Cộng	4,421,243,691	4,130,978,162
4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	302,325,055	302,325,055
Đầu tư ngắn hạn khác	0	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(216,150,655)	(235,274,818)
Cộng	86,174,400	67,050,237
5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
Nội dung	31/03/2013	31/12/2012
Chi phí thuê văn phòng	16,500,000	44,787,183
Máy móc, thiết bị công cụ nhỏ	176,507,298	198,296,096
Chi phí trả trước tiền bảo hiểm xe ô tô	8,005,901	32,868,104
Chi phí internet,wed		4,500,000
Tổng cộng	201,013,199	280,451,383
6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	11,570,924,778	11,642,123,068
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20,600,000	20,600,000
Cộng	11,591,524,778	11,662,723,068

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3,584,749,996	14,469,183,748	4,535,050,281	431,822,602		23,020,806,627
Số tăng trong kỳ	0	874,534,000	0	0	0	874,534,000
- Mua trong năm		874,534,000				874,534,000
- Đầu tư XD CB						0
- Tăng do ĐG khi XE						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thanh lý, NBTSCĐ						0
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	3,584,749,996	15,343,717,748	4,535,050,281	431,822,602	0	23,895,340,627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	357,250,452	3,338,626,388	1,480,528,193	271,382,842		5,447,787,875
Số tăng trong kỳ	91,738,899	479,676,280	127,971,516	19,169,419	0	718,556,114
- Khấu hao trong kỳ	91,738,899	479,676,280	127,971,516	19,169,419		718,556,114
- Tăng do ĐG khi XE						0

Số giảm trong kỳ	0	0	-	-	0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Thanh lý, NB TSCĐ					0
- Giảm do ĐC TSCĐ					0
Số dư cuối kỳ	448,989,351	3,818,302,668	1,608,499,709	290,552,261	0 6,166,343,989
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3,227,499,544	11,130,557,360	3,054,522,088	160,439,760	0 17,573,018,752
Tại ngày cuối kỳ	3,135,760,645	11,525,415,080	2,926,550,572	141,270,341	0 17,728,996,638

Số liệu so sánh với 30/6/2012

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	49,575,873,380	50,007,990,430
Đầu tư mua sắm TSCĐ	6,087,988,028	6,087,988,028
Dự án mỏ đá trắng Yên Bái	19,800,082,334	20,232,199,384
Dự án mỏ đá trắng Khau tu ca	22,000,640,714	22,000,640,714
Dự án mỏ đá Như Xuân	1,687,162,304	1,687,162,304
Cộng	49,575,873,380	50,007,990,430

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (**)	10,190,862,000	10,190,862,000
Cộng	10,190,862,000	10,190,862,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí thuê không gian lưu trữ	20,020,796	60,898,604
Chi phí máy móc thiết bị	386,326,054	330,836,570
Cộng	406,346,850	319,423,475

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1,940,220,573	412,076,764	576,642,545	1,775,654,792
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1,940,220,573	412,076,764	576,642,545	1,775,654,792
	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,747,898,684	595,128,312	576,642,545	2,766,384,451
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		576,642,545	576,642,545	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,281,622,091			2,281,622,091
Thuế khác	437,148,593	18,485,767		455,634,360
Thuế Tài nguyên	29,128,000			29,128,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 01/01/2013	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	(5,982,242,962)
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		(60,393,886)
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						(60,393,886)
Tăng khác						
Giảm khác						
Số giảm trong kỳ	-					-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 31/03/2013	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	1,686,650,000	(6,042,636,848)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2013

VND

Vốn góp của Nhà nước

0

Vốn góp của các đối tượng khác

92,000,000,000

- Do pháp nhân nắm giữ

- Do thể nhân nắm giữ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2013

VND

Vốn góp đầu năm

92,000,000,000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp cuối năm

92,000,000,000

d) Các quỹ Công ty

31/03/2013

VND

Quỹ đầu tư phát triển

807,672,120

Quỹ dự phòng tài chính

724,415,361

Cộng

1,532,087,481

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

31/03/2013

VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1,526,022,860

Doanh thu bán thành phẩm

810,071,091

Doanh thu cung cấp dịch vụ

0

Doanh thu xây lắp

4,673,469,690

Cộng

7,009,563,641

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

31/03/2013

VND

Cộng

5,607,795,435

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31/03/2013

VND

Lãi tiền gửi

39,338,171

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng khoán

0

Lãi cổ tức nhận được

(51,750,000)

Lãi do đánh giá lại tỷ giá

0

Cộng	(12,411,829)
18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31/03/2013
	VND
Chi phí lãi vay	0
Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0
Chi phí đầu tư ngắn hạn	17,408,805
Cộng	17,408,805
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2013
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	497,613,155
Chi phí đồ dùng văn phòng	42,863,671
Thuế, phí, lệ phí	50,600
Chi phí khấu hao TSCĐ	77,000,100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,325,792
Chi phí dự phòng	0
Chi phí khác bằng tiền	106,065,118
Cộng	1,090,918,436
20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH	31/03/2013
	VND
Thu nhập chịu thuế	(60,393,886)
Thuế TNDN hiện hành 25%	
Các khoản điều chỉnh	
- Miễn giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết 29/2012/QH13	0
Lợi nhuận sau thuế	(60,393,886)

Người lập

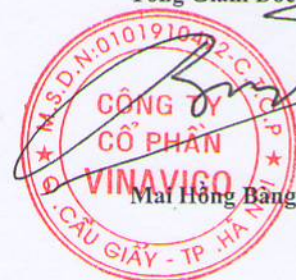
Nguyễn Quỳnh Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hoa Huế

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Mai Hồng Bằng